Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 246 -26/CV-TCO	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2026.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng Quí II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng Quí II năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Ký ngày: 28/7/2026 15:29:41

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/7/2026 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quí II năm 2026

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0311698852 - C.T.C.P ★ P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phùng Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ II NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 – 36

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính riêng Quí II năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 14 ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 449.996.810.000 VND. Đến ngày 30/06/2026, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 449.996.810.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423
Email : info@tco.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Hải An, thành phố Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng từ trang 4 đến trang 7.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Quang Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 23/6/2026)

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Bá Minh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21/5/2026)
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 20/5/2026)
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Vũ Nhật Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/5/2026)
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/5/2026)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng Quí II năm 2026 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính riêng được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 36. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,

M.S.D.N: 0311638652 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG ★ P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phùng Hưng
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.077.361.682.195**	**1.675.761.843.996**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**417.406.985.553**	**453.172.115.604**
1.	Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		177.906.985.553	243.672.115.604
2.	Các khoản tương đương tiền	112		239.500.000.000	209.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**26.479.037.097**	**124.050.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	26.479.037.097	124.050.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.090.200.030.916**	**903.130.538.957**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	902.943.123.900	678.818.589.217
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	137.585.777.691	217.587.223.575
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	49.671.129.325	6.724.726.165
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**482.813.046.108**	**170.374.990.897**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	482.813.046.108	170.374.990.897
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**60.462.582.521**	**25.034.198.538**
1.	Chi phí chờ phân bổ	161	V.7a	8.032.359.290	8.349.226.933
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		52.430.223.231	16.684.971.605
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.800.230.564.088**	**2.477.009.750.001**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**70.000.000**	**70.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		70.000.000	70.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.224.048.806.124**	**829.765.950.083**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.125.234.320.938	730.951.464.897
	- Nguyên giá	222		2.934.198.881.980	2.444.696.678.202
	- Khấu hao lũy kế	223		(1.808.964.561.042)	(1.713.745.213.305)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Khấu hao lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	98.814.485.186	98.814.485.186
	- Nguyên giá	228		99.263.085.186	99.263.085.186
	- Khấu hao lũy kế	229		(448.600.000)	(448.600.000)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**419.883.885.024**	**524.814.847.190**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	419.883.885.024	524.814.847.190
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	V.2	**1.089.344.795.879**	**1.057.389.270.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		546.662.925.879	493.722.400.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	262		375.941.870.000	398.216.870.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		166.740.000.000	165.450.000.000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**66.883.077.061**	**64.969.682.728**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	50.845.137.061	38.239.782.728
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		16.037.940.000	26.729.900.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.877.592.246.283**	**4.152.771.593.997**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.778.235.101.954**	**2.323.483.274.545**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.789.443.852.599**	**1.532.684.616.550**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	724.802.554.234	506.720.605.514
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	98.889.353.453	90.296.540.081
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		101.670.707.500	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	73.966.105.351	206.411.566.344
5.	Phải trả người lao động	315		15.607.941.334	53.936.163.257
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	80.028.047.678	52.184.382.614
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.15a	101.644.245.455	128.374.145.455
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	4.567.539.888	4.213.238.477
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	474.157.558.752	381.384.233.807
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	114.109.798.954	109.163.741.001
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**988.791.249.355**	**790.798.657.995**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	268.588.475.182	268.588.475.182
2.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.15b	7.151.515.152	44.608.687.880
3.	Phải trả dài hạn khác	338		14.713.891.681	14.713.891.681
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	698.337.367.340	462.887.603.252
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.19**	**2.099.357.144.329**	**1.829.288.319.452**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.996.810.000	449.996.810.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*449.996.810.000*	*449.996.810.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.094.850.278.952	301.307.728.989
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.872.565.779	26.872.565.779
4.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	420		527.637.489.598	1.051.111.214.684
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*127.034.404.268*	*239.533.606.768*
	- LNST chưa phân phối của kỳ này	*420b*		*400.603.085.330*	*811.577.607.916*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.877.592.246.283**	**4.152.771.593.997**

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	703.292.936.938	730.726.980.625	1.380.656.557.561	1.266.560.479.598
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		703.292.936.938	730.726.980.625	1.380.656.557.561	1.266.560.479.598
4.	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	11	VI.2	438.921.033.630	488.648.345.561	860.722.247.661	865.554.340.440
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		264.371.903.308	242.078.635.064	519.934.309.900	401.006.139.158
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21		-	-	-	-
7.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	22	VI.3	55.705.400.248	25.563.069.845	62.740.837.153	28.861.298.156
8.	**Chi phí tài chính**	23	VI.4	20.683.642.164	14.398.981.250	37.914.359.980	27.173.416.083
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*16.371.273.836*	*11.478.579.435*	*31.554.005.465*	*23.795.892.018*
9.	**Chi phí bán hàng**	25		254.721.425	956.762.982	432.090.484	956.762.982
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	33.498.265.753	29.636.478.325	62.023.234.603	50.437.754.975
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		265.640.674.214	222.649.482.352	482.305.461.986	351.299.503.274
12.	**Thu nhập khác**	31		215.463.788	789.327.417	215.463.788	101.350.315.197
13.	**Chi phí khác**	32		338.481.447	-	338.481.447	-
14.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**	40		(123.017.659)	789.327.417	(123.017.659)	101.350.315.197
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		265.517.656.555	223.438.809.769	482.182.444.327	452.649.818.471
16.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51		35.133.159.707	79.544.254.111	70.887.398.997	119.703.211.547
17.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		5.345.980.000	(37.421.860.000)	10.691.960.000	(37.421.860.000)
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		225.038.516.848	181.316.415.658	400.603.085.330	370.368.466.924

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
	Lợi nhuận trước thuế	**01**	**482.182.444.327**	**452.649.818.471**
	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	95.219.347.737	58.649.541.986
	- Thay đổi các khoản dự phòng	03	-	(26.789.921.346)
	- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	841.254.341	1.455.313.943
	- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(54.809.572.205)	(122.401.317.732)
	- Chi phí lãi vay	06	31.554.005.465	23.779.693.693
	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**554.987.479.665**	**387.343.129.015**
	- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	115.773.015.735	(49.927.546.730)
	- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(312.438.055.211)	(37.801.008.319)
	- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	(131.564.439.764)	156.227.509.638
	- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(12.288.486.690)	17.447.573.401
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.419.265.877)	(28.280.336.053)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(203.218.108.526)	(68.679.596.768)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.953.851.111)	(8.893.851.111)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(36.121.711.779)**	**367.435.873.073**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(402.969.159.670)	(212.229.157.500)
	- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	-	363.779.200.000
	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(100.000.000.000)
	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	-
	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.665.525.879)	(282.500.000.000)
	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.078.818.785	3.043.196.064
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(322.555.866.764)**	**(227.906.761.436)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
	- Tiền thu từ đi vay	33	889.074.606.790	524.897.338.192
	- Tiền trả nợ gốc vay	34	(560.851.517.757)	(576.460.199.211)
	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.287.070.250)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**317.936.018.783**	**(51.562.861.019)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(40.741.559.760)**	**87.966.250.618**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**453.172.115.604**	**351.731.794.023**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.976.429.709	2.879.463.069
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**417.406.985.553**	**442.577.507.710**

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

5a. Danh sách các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ (*) sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	Số 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	51%	51%	51%	51%

Tên công ty	Địa chỉ trụ (*) sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	69,57%	72,73%	70%	70%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Kinh doanh bất động sản, đóng tàu, thuyền, kết cấu nổi, sửa chữa máy móc.	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry (*)	Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất các thiết bị nâng hạ và phương tiện vận tải.	95%	-	95%	-

(*) *Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết*

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án tham gia đấu giá mua tài sản là phần vốn góp để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry ("TCGT"). Theo đó, Công ty tham gia đấu giá toàn bộ phần vốn góp của Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng tại TCGT, để tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TCGT lên 95% và TCGT trở thành công ty con của Công ty. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, Công ty sở hữu 4.275.000 cổ phần, mệnh giá 42.750.000.000 VND, chiếm 95% vốn điều lệ của TCGT.

5b. Danh sách các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính (*)	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	-	45%	-	45%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính (*)	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	43,785%	43,785%	43,785%	43,785%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 642 nhân viên đang làm việc tại công ty (số đầu năm là 630 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các quy định pháp lý có liên quan hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua hạch toán doanh thu trong kỳ. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế dựa trên lợi nhuận kế toán điều chỉnh cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền mặt	337.798.418	1.124.378.660
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.569.187.135	242.547.736.944
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	239.500.000.000	209.500.000.000
Cộng	**417.406.985.553**	**453.172.115.604**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng, số tiền 9.500.000.000 VND (xem thuyết minh số V.17a).

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 – 12 tháng, lãi suất từ 1,8% đến 4,75%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Trong đó, số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 24.050.000.000. VND (xem thuyết minh số V.17a).

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	157.740.000.000	156.450.000.000
Cho Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry vay (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	**166.740.000.000**	**165.450.000.000**

(*) Là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry (Công ty liên kết) theo Hợp đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Phụ lục ngày 17 tháng 03 năm 2025, số tiền 9.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên (ngày 30/11/2022). Lãi suất cố định 9%/năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý.

2c. *Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***546.662.925.879***	-	***493.722.400.000***	-
CTCP Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	153.000.000.000	-	153.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	64.022.400.000	-	64.022.400.000	-
CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	35.700.000.000	-	35.700.000.000	-
CTCP Tân Cảng Kiên Giang	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
CTCP Tân Cảng Gantry	52.940.525.879			
Đầu tư vào công ty liên doanh - liên kết	***375.941.870.000***	-	***398.216.870.000***	-
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	-	218.925.000.000	-
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	-	121.249.370.000	-
CTCP Tân Cảng Gantry		-	22.275.000.000	-
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000		18.000.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	-	17.767.500.000	-
Cộng	**922.604.795.879**	**-**	**891.939.270.000**	**-**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	5.100.000 CP	51,00%	5.100.000 CP	51,00%
CTCP Tân Cảng Kiên Giang	3.000.000 CP	66,67%	3.000.000 CP	66,67%
CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	6.402.240 CP	54,00%	6.402.240 CP	54,00%
CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	10.200.000 CP	51,00%	6.630.000 CP	51,00%
CTCP Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	15.300.000 CP	51,00%	15.300.000 CP	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	16.000.000 CP	70,00%	16.000.000 CP	70,00%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,785%	8.757.000 CP	43,785%
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31,00%	3.911.270 CP	31,00%
CTCP Tân Cảng Gantry	4.275.000 CP	95,00%	2.025.000 CP	45,00%

Tên Công ty	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36,00%	1.800.000 CP	36,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50,00%	17.767.500.000 VND	50,00%

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Phải thu các bên liên quan	***249.359.488.022***	***239.673.891.968***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	79.776.358.728	118.170.900.000
CTCP Trục Vớt và Nạo Vét Tân Cảng	67.447.279.612	57.633.618.499
CTCP Hàng hải Á Châu	-	8.248.277.284
CTCP Vận tải biển Tân Cảng	17.400.672.500	3.937.162.806
CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	1.004.400.000	2.008.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	16.840.200.000	5.400.000.000
Công ty TNHH dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	4.897.018.209	7.010.295.583
CTCP Bay và Du lịch biển Tân Cảng	34.100.902.494	32.823.723.177
CTCP Đầu Tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu.	16.441.829.587	2.677.461.209
CTCP Tân Cảng Gantry	1.406.826.892	1.474.321.410
CTCP Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	10.044.000.000	289.332.000
Phải thu các khách hàng khác	***653.583.635.878***	***439.144.697.249***
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	136.573.405.929	98.428.079.500
SC Management Co., Ltd	100.678.061.172	131.308.154.485
Các khách hàng khác	416.332.168.777	209.408.463.264
Cộng	**902.943.123.900**	**678.818.589.217**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Trả trước cho các bên liên quan	***1.926.248.676***	***662.443.069***
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.926.248.676	376.747.594
CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	-	285.695.475
Trả trước cho người bán khác	***135.659.529.015***	***216.924.780.506***
Fujian Lixin Ship Engineering Co.,Ltd	120.713.423.724	-
CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam	2.826.670.000	120.713.423.724
CTCP Sản xuất ống thép và dầu khí Việt Nam	-	87.016.633.203
Các nhà cung cấp khác	12.119.435.291	9.194.723.579
Cộng	**137.585.777.691**	**217.587.223.575**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***45.210.990.970***	-	***2.063.949.621***	-
CTCP Tân Cảng Gantry	-	-	1.925.506.852	-
CTCP Tân Cảng Quế Võ	11.178.351.617	-	-	-
CTCP Hàng Hải Tân Cảng Miền Bắc	9.603.360.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	7.467.255.000	-	-	-
CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	6.630.000.000	-	-	-
CTCP hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	2.520.000.000	-	-	-
CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	7.812.024.353	-	138.442.769	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.460.138.355***	-	***4.660.776.544***	-
Các khoản ký quỹ	1.017.257.376	-	752.933.902	-
Tạm ứng	3.003.414.828	-	1.675.636.351	-
Phải thu ngắn hạn khác	439.466.151	-	2.232.206.291	-
Cộng	**49.671.129.325**	-	**6.724.726.165**	-

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Nhiên liệu	40.025.152.762	45.466.433.189
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	442.787.893.346	124.908.557.708
Cộng	**482.813.046.108**	**170.374.990.897**

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí bảo hiểm	8.032.359.290	8.349.226.933
Cộng	**8.032.359.290**	**8.349.226.933**

7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí sửa chữa tàu và bảo dưỡng tàu	6.342.945.670	16.567.706.621
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.821.076.763	3.984.545.306
Chi phí duy tu cảng, đường bãi container	35.789.494.274	17.337.573.019
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.891.620.354	349.957.782
Cộng	**50.845.137.061**	**38.239.782.728**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	434.155.654.077	1.099.616.990.102	908.752.222.494	973.591.274	1.198.220.255	**2.444.696.678.202**
Mua trong kỳ	-	82.423.063.770	-	-	-	**82.423.063.770**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	407.079.140.008	-	-	**407.079.140.008**
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	434.155.654.077	1.182.040.053.872	1.315.831.362.502	973.591.274	1.198.220.255	**2.934.198.881.980**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	416.008.714.510	557.778.837.535	3.684.165.357	973.591.274	1.198.220.255	**979.643.528.931**
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	420.187.551.416	941.727.106.768	349.658.743.592	973.591.274	1.198.220.255	**1.713.745.213.305**
Khấu hao trong kỳ	907.346.976	31.864.605.176	62.447.395.585	-	-	**95.219.347.737**
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	**-**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	421.094.898.392	973.591.711.944	412.106.139.177	973.591.274	1.198.220.255	**1.808.964.561.042**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	13.968.102.661	157.889.883.334	559.093.478.902	-	-	**730.951.464.897**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	13.060.755.685	208.448.341.928	903.725.223.325	-	-	**1.125.234.320.938**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	98.814.485.186	448.600.000	**99.263.085.186**
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	98.814.485.186	448.600.000	**99.263.085.186**
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	448.600.000	**448.600.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	448.600.000	**448.600.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	98.814.485.186	-	**98.814.485.186**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	98.814.485.186	-	**98.814.485.186**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30.6.2026	Tại ngày 01.01.2026
ROV	24.920.966.277	-
Tàu AHTS	150.611.625.000	-
Tàu TC Princess, TC Apollo	-	442.200.349.367
2 Tàu Container	239.708.310.589	77.971.514.665
Chi phí đầu tư xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng	3.013.636.364	3.013.636.364
Dự án 52 – 58 Trần Phú, Nha Trang	542.740.734	542.740.734
Dự án khác	1.086.606.060	1.086.606.060
Cộng	**419.883.885.024**	**524.814.847.190**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Phải trả các bên liên quan	***258.231.162.167***	***115.156.357.603***
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	-	3.078.972.000
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	28.587.599.654	16.364.603.281
CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	46.024.260.063	16.388.207.048
CTCP Hàng hải Á Châu	41.166.654.310	21.288.494.155
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	41.378.804.838	6.338.475.055
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	-	3.809.579.785
CTCP Tân Cảng Gantry	63.435.146.150	14.679.768.951
CTCP Trục Vớt và Nạo Vét Tân Cảng	6.880.829.556	
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	3.321.600.000	2.509.900.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	-	11.022.900
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng	2.642.221.789	8.014.440.976
CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	15.466.755.556	14.253.982.489
CTCP Cung ứng TCOTS- Cát Lái	7.417.350.406	6.454.469.549
CTCP Vận tải biển Tân Cảng	1.893.952.245	1.893.952.245
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.987.600	70.489.169
Phải trả các nhà cung cấp khác	***466.571.392.067***	***391.564.247.911***
Aussie Offshore Services Limited	92.451.641.138	81.549.974.267
Genmarca Shipping Limited	20.252.377.275	25.782.198.650
CTCP Hàng hải dầu khí Hải Dương	69.123.309.391	62.844.426.111
Các nhà cung cấp khác	284.744.064.263	221.387.648.883
Cộng	**724.802.554.234**	**506.720.605.514**

12. Người mua trả tiền trước

12a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	63.992.480.288	51.329.723.726
Rosemary Overseas Ltd	21.913.289.965	21.913.289.965
Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Thy	8.923.233.200	8.923.233.200
Khách hàng khác	4.060.350.000	8.130.293.190
Cộng	**98.889.353.453**	**90.296.540.081**

12b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Là khoản trả trước liên quan đến Hợp đồng liên danh số SWPOC-TM-CA-CON-PC2-041 ký ngày 27/06/2025 giữa Công ty và các đối tác, gồm Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam, các nhà thầu Liên doanh Việt Nga - Vietsopetro, và PT Timas Suplindo, về việc xây dựng và lắp đặt đường ống dẫn dầu Khối B Ô Môn, thời hạn thực hiện là 880 ngày. Trong đó, Công ty được nhận tạm ứng 10% tổng giá trị hợp đồng phần giá trị trọn gói, tương ứng 301.176.457.483 VND và 19.504.539,355 USD. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty mới chỉ nhận được phần tạm ứng tương đương 268.588.475.182 VND.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.887.398.997	203.218.108.526
Thuế thu nhập cá nhân	753.220.245	1.321.283.018
Thuế nhà thầu	2.325.486.109	1.872.174.800
Cộng	**73.966.105.351**	**206.411.566.344**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Dịch vụ còn lại 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Phải trả các bên liên quan	***17.887.428.224***	***23.428.850.164***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.940.632.000	8.947.586.545
- Tiền thuê đất	*8.940.632.000*	*8.940.632.000*
- Phí thuê văn phòng	-	*6.954.545*
CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng - Chi phí thuê tàu	-	3.909.360.000
CTCP Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng - Chi phí đại lý tàu	350.303.393	2.876.599.689
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí lắp đặt thiết bị	-	566.702.800
CTCP Tân Cảng Kiên Giang	8.596.492.831	7.128.601.130
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***62.140.619.454***	***28.755.532.450***
Lãi vay phải trả	9.410.165.079	12.937.979.388
Chi phí thuê tàu phải trả	34.107.677.193	225.000.000
Chi phí nhiên liệu phải trả	11.440.821.048	7.746.651.745
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.181.956.134	7.845.901.317
Cộng	**80.028.047.678**	**52.184.382.614**

15. Doanh thu chờ phân bổ

15a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền thuê tàu	101.644.245.455	128.374.145.455
Cộng	**101.644.245.455**	**128.374.145.455**

15b. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền thuê tàu	7.151.515.152	44.608.687.880
Cộng	**7.151.515.152**	**44.608.687.880**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.06.2026	Tại ngày 01.01.2026
Phải trả các bên liên quan	***63.938.658***	***105.015.274***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	58.938.658	100.015.274
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	*58.938.658*	*100.015.274*
CTCP DV Bay và DL biển Tân Cảng	5.000.000	5.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***4.503.601.230***	***4.108.223.203***
Nhận ký quỹ, ký cược	2.230.808.300	2.230.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.272.792.930	1.877.414.903
Cộng	**4.567.539.888**	**4.213.238.477**

17. Vay và nợ thuê tài chính

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2026	Tại ngày 01.01.2026
Vay ngắn hạn Ngân hàng	***313.734.972.230***	***219.823.127.467***
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	46.290.160.777	14.648.375.565
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.755.012.234	111.845.247.670
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	11.009.260.528	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	221.680.538.691	93.329.504.232
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.19b)	***160.422.586.522***	***161.561.106.340***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	65.703.673.568	65.715.673.568
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	87.641.525.862	86.013.875.092
Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	5.378.857.680	9.831.557.680
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	1.698.529.412	-
Cộng	**474.157.558.752**	**381.384.233.807**

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Hợp đồng cấp tín dụng số 77/8122262/25-DN3/CTD ngày 23/07/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ san xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 900 tỷ VND	12 tháng	7,2% - 8%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cẩu RTG 6+1 và 01 cẩu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ.
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh				
Hợp đồng tín dụng số 323354.25.151.113 1175.TD ngày 25/08/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	6,5% - 7,5%/ năm	02 cẩu Container KOCKS
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng số 01/2025/12827294/ HĐTD ngày 06/5/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	8,0%/ năm	02 cẩu Container KOCKS
Ngân *hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa*				
Hợp đồng tín dụng số 110/2026/-HĐCVHM/NHCT126-0311638652 ngày 20/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	7,7% - 7,9%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/022025 /HDTD/TCO ngày 10/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 133,62 tỷ VND	12 tháng	4,5% - 5%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng.
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/512024 /HDTD/TANCANG ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND hoặc quy đổi USD tương đương	12 tháng	VND 6,0%/năm USD 3,5% - 3,7%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2026	Tại ngày 01.01.2026
Vay dài hạn bên liên quan	***36.494.545.000***	***36.494.545.000***
CTCP Tân Cảng Kiên Giang	36.494.545.000	36.494.545.000
Vay dài hạn ngân hàng	***622.042.822.340***	***386.593.058.252***
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	360.874.309.664	303.586.937.980
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đống Đa	102.415.563.989	73.593.119.333
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	131.576.478.099	9.413.000.939
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	27.176.470.588	-
Vay dài hạn các cá nhân khác	***39.800.000.000***	***39.800.000.000***
Cộng	**698.337.367.340**	**462.887.603.252**
Trong đó:		
Vay dài hạn các tổ chức *(i)*	658.537.367.340	423.087.603.252
Vay dài hạn các cá nhân *(ii)*	39.800.000.000	39.800.000.000

(i) Thông tin bổ sung về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của các tổ chức:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang				
Hợp đồng tín dụng ký năm 2020	Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh	05 năm	8%/năm	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.920.000.000 VND	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang Hạn mức vay: 77.000.000.000 VND	07 năm	7,9%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/01/2025	Đầu tư sà lan Tan Cang 375 Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND	05 năm	7,9%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 24/09/2025	Đầu tư tàu TC Princess Hạn mức vay: 163.592.800.000 VND	07 năm	7,6%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 11/09/2025	Đầu tư tàu TC Apollo Hạn mức vay: 121.646.000.000 VND	05 năm	7,6%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng ngày 09/06/2026	Đầu tư tàu AHTS SOM03 Hạn mức vay: 356.000.000.000 VND	07 năm	8,65%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư đóng mới tàu Container LXCB2024124 1050 TEU	05 năm	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	8,8%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cẩu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	05 năm	8,8%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 10/3/2025	Đầu tư 01 tàu Tân Cảng 63	05 năm	8,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 21/01/2026	Đầu tư đóng mới tàu Container LXCB2024125 1050 TEU	09 năm	7,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)				
Hợp đồng ngày 26/06/2026	Đầu tư 02 cẩu eRTG 6+1	05 năm	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cẩu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30.6.2026	**Tại ngày 01.01.2026**
Đầu tư tàu TC89, phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)	***8.000.000.000***	***8.000.000.000***
Các cá nhân khác	8.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cẩu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)	***31.800.000.000***	***31.800.000.000***
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	**39.800.000.000**	**39.800.000.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01.01.2026	Trích lập trong kỳ	Chi trong kỳ	Tại ngày 30.06.2026
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	105.361.186.393	-	(13.089.000.000)	92.272.186.393
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành và các phòng ban	3.802.554.608	18.035.057.953	-	21.837.612.561
Cộng	**109.163.741.001**	**18.035.057.953**	**(13.089.000.000)**	**114.109.798.954**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Năm 2025					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	309.998.860.000	325.021.116.226	456.570.131.715	26.872.565.779	1.118.462.673.720
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	901.752.897.684	-	901.752.897.684
Phát hành cổ phần tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	139.997.950.000	(139.997.950.000)	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	116.284.562.763	(214.212.156.715)	-	(97.927.593.952)
Chia cổ tức	-	-	(92.999.658.000)	-	(92.999.658.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**449.996.810.000**	**301.307.728.989**	**1.051.111.214.684**	**26.872.565.779**	**1.829.288.319.452**
Năm 2026					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	449.996.810.000	301.307.728.989	1.051.111.214.684	26.872.565.779	1.829.288.319.452
Phát hành cổ phiếu	-	-	-		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	400.603.085.330	-	400.603.085.330
Chia cổ tức	-		(112.499.202.500)	-	(112.499.202.500)
Trích lập các quỹ trong năm	-	793.542.549.963	(811.577.607.916)	-	(18.035.057.953)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**449.996.810.000**	**1.094.850.278.952**	**527.637.489.598**	**26.872.565.779**	**2.099.357.144.329**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2026	Tại ngày 01.01.2026
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	161.999.430.000	161.999.430.000
Các cổ đông khác	287.997.380.000	287.997.380.000
Cộng	**449.996.810.000**	**449.996.810.000**

19c. Cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2026	Tại ngày 01.01.2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.999.681	44.999.681
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	44.999.681	44.999.681
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.999.681	44.999.681

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ tàu	1.133.280.585.785	1.129.771.421.520
Doanh thu khai thác cảng	185.201.063.638	79.680.611.304
Doanh thu dịch vụ khác	62.174.908.138	57.108.446.774
Cộng	**1.380.656.557.561**	**1.266.560.479.598**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ tàu	789.762.058.428	781.161.813.400
Giá vốn khai thác cảng	34.559.630.811	31.990.346.088
Giá vốn dịch vụ khác	36.400.558.422	52.402.180.952
Cộng	**860.722.247.661**	**865.554.340.440**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.086.466.617	17.267.726.365
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.723.105.588	4.630.603.587
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.931.264.948	6.962.968.204
Cộng	**62.740.837.153**	**28.861.298.156**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	31.554.005.465	23.779.693.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.492.736.895	1.278.169.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	841.254.341	1.455.313.943
Chi phí tài chính khác	3.026.363.279	660.238.930
Cộng	**37.914.359.980**	**27.173.416.083**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	32.816.090.911	27.073.618.860
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.142.856.349	1.307.406.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.430.460	1.079.726.281
Thuế, phí và lệ phí	74.150.060	28.183.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.048.466.633	10.184.545.503
Các chi phí khác	12.800.240.190	10.764.274.833
Cộng	**62.023.234.603**	**50.437.754.975**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		100.502.987.780
Thu nhập khác	215.463.788	847.327.417
Cộng	**215.463.788**	**101.350.315.197**

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng